

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Kết luận số 1094-KL/TU ngày 12/9/2022 của Tỉnh ủy kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ thứ 25 (ngày 12/9/2022)

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 455/TTr-STNMT ngày 26/9/2022 đề nghị ban hành quy định giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, bao gồm: mức giá dịch vụ, hình thức thu giá dịch vụ, quản lý, sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh khu sản xuất, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh khu sản xuất, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục I đính kèm.

2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục II đính kèm.

Điều 3. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hình thức thu giá dịch vụ áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024

1.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động kinh doanh: Áp dụng hình thức thu giá dịch vụ theo nhân khẩu thông qua hóa đơn, chứng từ hằng tháng.

b) Hộ gia đình kết hợp hoạt động kinh doanh, buôn bán: Áp dụng hình thức thu giá dịch vụ theo hộ kinh doanh và mức phát thải thông qua hóa đơn, chứng từ hằng tháng.

1.2. Đối với cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Khối lượng phát sinh dưới 300 kg/ngày: Áp dụng hình thức thu theo từng đối tượng và mức phát thải thông qua hóa đơn, chứng từ hằng tháng.

b) Khối lượng phát sinh từ 300 kg/ngày trở lên: Áp dụng hình thức thu theo khối lượng hoặc thể tích thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ với đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hằng tháng.

2. Hình thức thu giá dịch vụ áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả không có hoạt động kinh doanh và có kết hợp hoạt động kinh doanh): Áp dụng hình thức thu giá dịch vụ thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Đối với cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Áp dụng hình thức thu thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đơn vị cung ứng dịch vụ có trách nhiệm lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để chi trả cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này đến các tầng lớp nhân dân. Duy trì, nhân rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình tự quản bảo vệ môi trường của nhân dân tại cộng đồng dân cư; vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại gia đình; khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi, chất thải rắn có khả năng tái sử dụng. Động viên nhân dân tích cực tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện phân loại chất thải rắn tại cộng đồng dân cư; giám sát công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị cung cấp dịch vụ trên địa bàn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng tài liệu tuyên truyền, phổ biến các quy định về giá dịch vụ và hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn,

kiểm tra việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Định kỳ hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi nhà nước có thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến giá được ban hành cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Sở Tài chính

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Tổ chức thông báo công khai đến đối tượng thuộc diện phải chi trả giá dịch vụ theo quy định; tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp tiền dịch vụ đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ do các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

c) Hằng năm xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, đề xuất kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cấp kinh phí triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ; phối hợp với tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ để quy định điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư; giám sát chặt chẽ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt làm cơ sở thanh toán chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định.

e) Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao ý thức, trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chi trả giá dịch vụ theo quy định.

b) Phối hợp với đơn vị cung ứng dịch vụ, lập danh mục và phân định rõ các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn làm cơ sở để thu đúng, thu đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo quy định.

6. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá; công khai thời gian, địa điểm tập kết, thu gom chất thải rắn sinh hoạt cụ thể đối với từng khu vực dân cư và tổ chức thu tiền dịch vụ theo đúng quy định. Khi thu tiền dịch vụ phải sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định và thu đúng mức giá đã niêm yết hoặc thông báo.

b) Đảm bảo thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Có trang thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường.

d) Tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương đúng tần suất, tối đa không quá 02 ngày phải tổ chức thu gom, vận chuyển về nơi tập kết, xử lý theo quy định nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

đ) Thanh toán chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được phân loại theo quy định.

e) Quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Tuân thủ đúng hợp đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã ký kết và các cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm phân loại tại nguồn, chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển và chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định. Trường hợp vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2022, mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng thực hiện từ ngày 01/01/2023 và bãi bỏ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 02/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tạm thời giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, BTP (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; (báo cáo)
- Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo – Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 6 (thi hành);
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trưởng phòng KT, TH;
- Lưu: VT (Huy. TC).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC I

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đã bao gồm thuế VAT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

I. Mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (rác thải)

1. Giai đoạn đến hết ngày 31/12/2024

TT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
1	Hộ gia đình, cá nhân (không có hoạt động kinh doanh)	Đồng/người/tháng	Đồng/người/t háng	Đồng/người/t háng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng	Đồng/người/tháng
	Hộ gia đình, cá nhân phải chi trả	7.000	5.000	4.000	1.500	9.000	7.000	6.000	2.000
2	Hộ gia đình có kết hợp kinh doanh ăn, uống...; kinh doanh buôn bán nhỏ; nhà nghỉ, nhà trọ	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng	Hộ gia đình/tháng
2.1	Khối lượng rác dưới 05 kg/ngày	37.000	33.000	27.000	22.000	47.000	42.000	35.000	31.000
2.2	Khối lượng rác từ 05 kg/ngày đến dưới 10 kg/ngày	56.000	49.000	40.000	33.000	70.000	63.000	53.000	46.000
2.3	Khối lượng rác từ 10 kg/ngày đến dưới 15 kg/ngày	93.000	81.000	66.000	55.000	116.000	105.000	89.000	77.000
2.4	Khối lượng rác từ 15 kg/ngày đến dưới 20 kg/ngày	130.000	114.000	93.000	77.000	163.000	146.000	124.000	108.000

TT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.5	Khối lượng rác từ 20 kg/ngày đến dưới 25 kg/ngày	167.000	146.000	119.000	100.000	209.000	188.000	159.000	139.000
2.6	Khối lượng rác từ 25 kg/ngày đến dưới 30 kg/ngày	205.000	179.000	146.000	122.000	256.000	230.000	195.000	170.000
2.7	Khối lượng rác từ 30 kg/ngày đến dưới 35 kg/ngày	242.000	212.000	173.000	144.000	302.000	272.000	230.000	201.000
2.8	Khối lượng rác từ 35 kg/ngày đến dưới 40 kg/ngày	279.000	244.000	199.000	166.000	349.000	314.000	266.000	232.000
2.9	Khối lượng rác từ 40 kg/ngày đến dưới 45 kg/ngày	316.000	277.000	226.000	188.000	395.000	356.000	301.000	263.000
2.10	Khối lượng rác từ 45 kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày	353.000	309.000	252.000	210.000	442.000	398.000	336.000	294.000
2.11	Khối lượng rác từ 50 kg/ngày đến dưới 60 kg/ngày	409.000	358.000	292.000	243.000	512.000	460.000	389.000	341.000
2.12	Khối lượng rác từ 60 kg/ngày đến dưới 70 kg/ngày	484.000	423.000	345.000	288.000	605.000	544.000	460.000	403.000
2.13	Khối lượng rác từ 70 kg/ngày đến dưới 80kg/ngày	558.000	488.000	398.000	332.000	698.000	628.000	531.000	465.000
2.14	Khối lượng rác từ 80 kg/ngày đến dưới 90 kg/ngày	632.000	553.000	451.000	376.000	791.000	711.000	602.000	527.000
2.15	Khối lượng rác từ 90 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày	707.000	618.000	504.000	420.000	884.000	795.000	673.000	589.000
2.16	Khối lượng rác từ 100kg/ngày đến dưới 120 kg/ngày	818.000	716.000	584.000	487.000	1.023.000	921.000	779.000	681.000

TT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.17	Khối lượng rác từ 120 kg/ngày đến dưới 140 kg/ngày	967.000	846.000	690.000	575.000	1.209.000	1.088.000	920.000	805.000
2.18	Khối lượng rác từ 140 kg/ngày đến dưới 160 kg/ngày	1.116.000	977.000	797.000	664.000	1.395.000	1.256.000	1.062.000	929.000
2.19	Khối lượng rác từ 160 kg/ngày đến dưới 180 kg/ngày	1.265.000	1.107.000	903.000	752.000	1.581.000	1.423.000	1.204.000	1.053.000
2.20	Khối lượng rác từ 180 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	1.414.000	1.237.000	1.009.000	841.000	1.767.000	1.590.000	1.345.000	1.177.000
2.21	Khối lượng rác từ 200kg/ngày đến dưới 220kg/ngày	1.562.000	1.367.000	1.115.000	929.000	1.953.000	1.758.000	1.487.000	1.301.000
2.22	Khối lượng rác từ 220 kg/ngày đến dưới 240 kg/ngày	1.711.000	1.497.000	1.221.000	1.018.000	2.139.000	1.925.000	1.628.000	1.425.000
2.23	Khối lượng rác từ 240 kg/ngày đến dưới 260 kg/ngày	1.860.000	1.628.000	1.328.000	1.106.000	2.325.000	2.093.000	1.770.000	1.549.000
2.24	Khối lượng rác từ 260 kg/ngày đến dưới 280 kg/ngày	2.009.000	1.758.000	1.434.000	1.195.000	2.511.000	2.260.000	1.912.000	1.673.000
2.25	Khối lượng rác từ 280 kg/ngày đến dưới 300kg/ngày	2.158.000	1.888.000	1.540.000	1.283.000	2.697.000	2.427.000	2.053.000	1.797.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

2. Giai đoạn từ ngày 01/01/2025

TT	Đối tượng thuộc địa bàn	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Đồng/kg)					
		Từ ngày 1/1/2025 đến hết ngày 31/12/2025	Từ ngày 1/1/2026 đến hết ngày 31/12/2026	Từ ngày 1/1/2027 đến hết ngày 31/12/2027	Từ ngày 1/1/2028 đến hết ngày 31/11/2028	Từ ngày 1/1/2029 đến hết ngày 31/12/2029	Từ sau ngày 01/01/2030
I	Khu vực Thành phố Tuyên Quang						
1.1	Khu vực các phường	370	430	500	560	620	620
1.2	Khu vực các xã	340	400	470	530	590	620
II	Khu vực các huyện						
2.1	Khu vực thị trấn	300	350	410	470	530	590
2.2	Khu vực các xã	270	320	380	440	500	590

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

II. Mức kinh phí cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (rác thải)

1. Cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày.

a) Giai đoạn đến hết ngày 31/12/2024

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
1	Cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng vũ trang, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc (văn phòng, chi nhánh của doanh nghiệp)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)	(Cơ quan, tổ chức, đơn vị/tháng)
1.1	Đơn vị dưới 30 người	39.000	34.000	28.000	23.000	48.000	44.000	37.000	32.000
1.2	Đơn vị từ 30 người đến dưới 50 người	77.000	68.000	55.000	46.000	97.000	87.000	74.000	64.000
1.3	Đơn vị từ 50 người đến dưới 100 người	145.000	127.000	104.000	86.000	181.000	163.000	138.000	121.000
1.4	Đơn vị từ 100 người đến dưới 300 người	387.000	339.000	276.000	230.000	484.000	435.000	368.000	322.000
1.5	Đơn vị từ 300 người đến dưới 500 người	774.000	677.000	552.000	460.000	967.000	870.000	736.000	644.000
1.6	Đơn vị từ 500 người đến dưới 1000 người	1.451.000	1.269.000	1.035.000	863.000	1.814.000	1.632.000	1.381.000	1.208.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2	Chợ không có ban quản lý chợ	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng	Hộ kinh doanh/tháng
2.1	Khối lượng rác dưới 05 kg/ngày	37.000	33.000	27.000	22.000	47.000	42.000	35.000	31.000
2.2	Khối lượng rác từ 05 kg/ngày đến dưới 10 kg/ngày	56.000	49.000	40.000	33.000	70.000	63.000	53.000	46.000
2.3	Khối lượng rác từ 10 kg/ngày đến dưới 15 kg/ngày	93.000	81.000	66.000	55.000	116.000	105.000	89.000	77.000
2.4	Khối lượng rác từ 15 kg/ngày đến dưới 20 kg/ngày	130.000	114.000	93.000	77.000	163.000	146.000	124.000	108.000
2.5	Khối lượng rác từ 20 kg/ngày đến dưới 25 kg/ngày	167.000	146.000	119.000	100.000	209.000	188.000	159.000	139.000
2.6	Khối lượng rác từ 25 kg/ngày đến dưới 30 kg/ngày	205.000	179.000	146.000	122.000	256.000	230.000	195.000	170.000
2.7	Khối lượng rác từ 30 kg/ngày đến dưới 35 kg/ngày	242.000	212.000	173.000	144.000	302.000	272.000	230.000	201.000
2.8	Khối lượng rác từ 35 kg/ngày đến dưới 40 kg/ngày	279.000	244.000	199.000	166.000	349.000	314.000	266.000	232.000
2.9	Khối lượng rác từ 40 kg/ngày đến dưới 45 kg/ngày	316.000	277.000	226.000	188.000	395.000	356.000	301.000	263.000
2.10	Khối lượng rác từ 45 kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày	353.000	309.000	252.000	210.000	442.000	398.000	336.000	294.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.11	Khối lượng rác từ 50 kg/ngày đến dưới 60 kg/ngày	409.000	358.000	292.000	243.000	512.000	460.000	389.000	341.000
2.12	Khối lượng rác từ 60 kg/ngày đến dưới 70 kg/ngày	484.000	423.000	345.000	288.000	605.000	544.000	460.000	403.000
2.13	Khối lượng rác từ 70 kg/ngày đến dưới 80kg/ngày	558.000	488.000	398.000	332.000	698.000	628.000	531.000	465.000
2.14	Khối lượng rác từ 80 kg/ngày đến dưới 90 kg/ngày	632.000	553.000	451.000	376.000	791.000	711.000	602.000	527.000
2.15	Khối lượng rác từ 90 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày	707.000	618.000	504.000	420.000	884.000	795.000	673.000	589.000
2.16	Khối lượng rác từ 100kg/ngày đến dưới 120 kg/ngày	818.000	716.000	584.000	487.000	1.023.000	921.000	779.000	681.000
2.17	Khối lượng rác từ 120 kg/ngày đến dưới 140 kg/ngày	967.000	846.000	690.000	575.000	1.209.000	1.088.000	920.000	805.000
2.18	Khối lượng rác từ 140 kg/ngày đến dưới 160 kg/ngày	1.116.000	977.000	797.000	664.000	1.395.000	1.256.000	1.062.000	929.000
2.19	Khối lượng rác từ 160 kg/ngày đến dưới 180 kg/ngày	1.265.000	1.107.000	903.000	752.000	1.581.000	1.423.000	1.204.000	1.053.000
2.20	Khối lượng rác từ 180 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	1.414.000	1.237.000	1.009.000	841.000	1.767.000	1.590.000	1.345.000	1.177.000
2.21	Khối lượng rác từ 200kg/ngày đến dưới 220kg/ngày	1.562.000	1.367.000	1.115.000	929.000	1.953.000	1.758.000	1.487.000	1.301.000
2.22	Khối lượng rác từ 220 kg/ngày đến dưới 240 kg/ngày	1.711.000	1.497.000	1.221.000	1.018.000	2.139.000	1.925.000	1.628.000	1.425.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
2.23	Khối lượng rác từ 240 kg/ngày đến dưới 260 kg/ngày	1.860.000	1.628.000	1.328.000	1.106.000	2.325.000	2.093.000	1.770.000	1.549.000
2.24	Khối lượng rác từ 260 kg/ngày đến dưới 280 kg/ngày	2.009.000	1.758.000	1.434.000	1.195.000	2.511.000	2.260.000	1.912.000	1.673.000
2.25	Khối lượng rác từ 280 kg/ngày đến dưới 300kg/ngày	2.158.000	1.888.000	1.540.000	1.283.000	2.697.000	2.427.000	2.053.000	1.797.000
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phòng khám, cơ sở y tế; bến tàu, bến xe, nhà hàng, khách sạn, chợ có ban quản lý, siêu thị và cơ sở khác(sau đây gọi chung là cơ sở)	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng	Cơ sở/tháng
3.1	Khối lượng rác dưới 05 kg/ngày	37.000	33.000	27.000	22.000	47.000	42.000	35.000	31.000
3.2	Khối lượng rác từ 05 kg/ngày đến dưới 10 kg/ngày	56.000	49.000	40.000	33.000	70.000	63.000	53.000	46.000
3.3	Khối lượng rác từ 10 kg/ngày đến dưới 15 kg/ngày	93.000	81.000	66.000	55.000	116.000	105.000	89.000	77.000
3.4	Khối lượng rác từ 15 kg/ngày đến dưới 20 kg/ngày	130.000	114.000	93.000	77.000	163.000	146.000	124.000	108.000
3.5	Khối lượng rác từ 20 kg/ngày đến dưới 25 kg/ngày	167.000	146.000	119.000	100.000	209.000	188.000	159.000	139.000
3.6	Khối lượng rác từ 25 kg/ngày đến dưới 30 kg/ngày	205.000	179.000	146.000	122.000	256.000	230.000	195.000	170.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
3.7	Khối lượng rác từ 30 kg/ngày đến dưới 35 kg/ngày	242.000	212.000	173.000	144.000	302.000	272.000	230.000	201.000
3.8	Khối lượng rác từ 35 kg/ngày đến dưới 40 kg/ngày	279.000	244.000	199.000	166.000	349.000	314.000	266.000	232.000
3.9	Khối lượng rác từ 40 kg/ngày đến dưới 45 kg/ngày	316.000	277.000	226.000	188.000	395.000	356.000	301.000	263.000
3.10	Khối lượng rác từ 45 kg/ngày đến dưới 50 kg/ngày	353.000	309.000	252.000	210.000	442.000	398.000	336.000	294.000
3.11	Khối lượng rác từ 50 kg/ngày đến dưới 60 kg/ngày	409.000	358.000	292.000	243.000	512.000	460.000	389.000	341.000
3.12	Khối lượng rác từ 60 kg/ngày đến dưới 70 kg/ngày	484.000	423.000	345.000	288.000	605.000	544.000	460.000	403.000
3.13	Khối lượng rác từ 70 kg/ngày đến dưới 80kg/ngày	558.000	488.000	398.000	332.000	698.000	628.000	531.000	465.000
3.14	Khối lượng rác từ 80 kg/ngày đến dưới 90 kg/ngày	632.000	553.000	451.000	376.000	791.000	711.000	602.000	527.000
3.15	Khối lượng rác từ 90 kg/ngày đến dưới 100 kg/ngày	707.000	618.000	504.000	420.000	884.000	795.000	673.000	589.000
3.16	Khối lượng rác từ 100kg/ngày đến dưới 120 kg/ngày	818.000	716.000	584.000	487.000	1.023.000	921.000	779.000	681.000

STT	Đối tượng	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023				Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024			
		TP.Tuyên Quang		Các huyện		TP.Tuyên Quang		Các huyện	
		Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã	Phường	Các xã	Thị trấn	Các xã
3.17	Khối lượng rác từ 120 kg/ngày đến dưới 140 kg/ngày	967.000	846.000	690.000	575.000	1.209.000	1.088.000	920.000	805.000
3.18	Khối lượng rác từ 140 kg/ngày đến dưới 160 kg/ngày	1.116.000	977.000	797.000	664.000	1.395.000	1.256.000	1.062.000	929.000
3.19	Khối lượng rác từ 160 kg/ngày đến dưới 180 kg/ngày	1.265.000	1.107.000	903.000	752.000	1.581.000	1.423.000	1.204.000	1.053.000
3.20	Khối lượng rác từ 180 kg/ngày đến dưới 200 kg/ngày	1.414.000	1.237.000	1.009.000	841.000	1.767.000	1.590.000	1.345.000	1.177.000
3.21	Khối lượng rác từ 200kg/ngày đến dưới 220kg/ngày	1.562.000	1.367.000	1.115.000	929.000	1.953.000	1.758.000	1.487.000	1.301.000
3.22	Khối lượng rác từ 220 kg/ngày đến dưới 240 kg/ngày	1.711.000	1.497.000	1.221.000	1.018.000	2.139.000	1.925.000	1.628.000	1.425.000
3.23	Khối lượng rác từ 240 kg/ngày đến dưới 260 kg/ngày	1.860.000	1.628.000	1.328.000	1.106.000	2.325.000	2.093.000	1.770.000	1.549.000
3.24	Khối lượng rác từ 260 kg/ngày đến dưới 280 kg/ngày	2.009.000	1.758.000	1.434.000	1.195.000	2.511.000	2.260.000	1.912.000	1.673.000
3.25	Khối lượng rác từ 280 kg/ngày đến dưới 300kg/ngày	2.158.000	1.888.000	1.540.000	1.283.000	2.697.000	2.427.000	2.053.000	1.797.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè.

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

b) Giai đoạn từ ngày 01/01/2025

TT	Đối tượng thuộc địa bàn	Giá thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (Đồng/kg)					
		Từ ngày 1/1/2025 đến hết ngày 31/12/2025	Từ ngày 1/1/2026 đến hết ngày 31/12/2026	Từ ngày 1/1/2027 đến hết ngày 31/12/2027	Từ ngày 1/1/2028 đến hết ngày 31/11/2028	Từ ngày 1/1/2029 đến hết ngày 31/12/2029	Từ sau ngày 01/01/2030
I	Khu vực Thành phố Tuyên Quang						
1.1	Khu vực các phường	370	430	500	560	620	620
1.2	Khu vực các xã	340	400	470	530	590	620
II	Khu vực các huyện						
2.1	Khu vực thị trấn	300	350	410	470	530	590
2.2	Khu vực các xã	270	320	380	440	500	590

Ghi chú:

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt).

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

2. Cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 300 kg/ngày trở lên.

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với Cơ quan; tổ chức; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ 300 kg/ngày trở lên	
			Trên địa bàn TP.Tuyên Quang	Trên địa bàn các huyện
1	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý bằng công nghệ chôn lấp	đồng/tấn	699.000	674.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý bằng công nghệ đốt (không phát điện và không thu hồi năng lượng)	đồng/tấn	960.000	930.000
3	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý bằng công nghệ hỗn hợp (sản xuất phân vi sinh kết hợp với đốt)	đồng/tấn	970.000	940.000

Ghi chú

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm 100% chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý

PHỤ LỤC II

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

STT	Danh mục giá	Đơn vị tính	Mức kinh phí chi trả tối đa	
			TP.Tuyên Quang	Các huyện
1	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển.	đồng/tấn	371.800	317.900
2	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển từ điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt (xe đẩy tay) lên xe ép rác đến địa điểm xử lý	đồng/tấn	248.200	272.100

2. Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Khu vực	Đơn vị tính	Mức kinh phí chi trả tối đa
1	Thành phố Tuyên Quang	đồng/tấn	79.631
2	Huyện Lâm Bình	đồng/tấn	81.531
3	Huyện Na Hang	đồng/tấn	81.531
4	Huyện Chiêm Hóa	đồng/tấn	81.531
5	Huyện Hàm Yên	đồng/tấn	81.531
6	Huyện Yên Sơn	đồng/tấn	81.462
7	Huyện Sơn Dương	đồng/tấn	81.531

b) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt (không phát điện, không thu hồi năng lượng)

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức kinh phí chi trả tối đa	
		(đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	< 50	340.000	320.000

2	50 đến < 300	500.000	470.000
3	300 đến < 500	480.000	440.000
4	500 đến < 800	450.000	390.000

c) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt (công nghệ hỗn hợp)

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức kinh phí chi trả tối đa (đồng/tấn)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
		1	100 đến < 300
2	300 đến 500	350.000	320.000
3	Trên 500	330.000	300.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: 01 m³ rác = 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.